



nián qīng

年轻

Adjective · young

Example Sentences

tā hěn nián qīng

她很年轻。

She is very young.

suī rán tā yǐ jīng sì shí suì le dàn xīn tài yī rán hěn nián qīng

虽然他已经四十岁了，但心态依然很年轻。

Although he is already forty years old, his mindset is still very young.

nián qīng rén xǐ huān cháng shì xīn shì wù

年轻人喜欢尝试新事物。

Young people like to try new things.

Trace each character, then write the word on your own.

年	年	年	年	年	年	年	年	年		
轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻
轻										